TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 03/9/2026
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Vũ Mạnh Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Hồng Thanh và bà Lương Thị Bảo Thùy.

Thư ký phiên tòa: bà Dương Bùi Minh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 09 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 497/2026/TLST-HNGĐ ngày 09/6/2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 310/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/8/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Đ, ấp Đ, xã G, Thành phố Đ.

- *Bị đơn:* Ông Trần Thiện T1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Đ, ấp Đ, xã G, Thành phố Đ.

(Bà Bùi Thị T, ông Trần Thiện T1 có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản công khai tài liệu, chứng cứ, nguyên đơn là bà Bùi Thị T trình bày:*

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị T và ông Trần Thiện T1 tự nguyện yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 30/7/2004 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã G, Thành phố Đ). Qúa trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng tính cách không hợp nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nay nhận thấy không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà Bùi Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Thiện T1.

+ Về con chung: Bà Bùi Thị T trình bày vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Anh T2, sinh ngày 18/01/2000 và Trần Quốc B, sinh ngày 20/8/1998. Các con đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: bà Bùi Thị T trình bày, vợ chồng không có.

** Theo bản tự khai ông Trần Thiện T1 trình bày:*

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị T và ông Trần Thiện T1 tự nguyện yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 30/7/2004 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã G, Thành phố Đ). Qúa trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay bà T yêu cầu ly hôn ông T1 không có ý kiến và không đến Tòa án làm việc.

+ Về con chung: Ông Trần Thiện T1 xác nhận, vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Anh T2, sinh ngày 18/01/2000 và Trần Quốc B, sinh ngày 20/8/1998. Các con đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Ông T1 xác nhận vợ chồng không có nợ chung.

** Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án và tại phiên tòa hôm nay đảm bảo khách quan, vô tư, đúng quy định của pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* (1) Về quan hệ hôn nhân: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Bùi Thị T được ly hôn với ông Trần Thiện T1 (2)Các con đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; (3) Về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét, giải quyết; (4) Về án phí: đề nghị buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: bà Bùi Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Thiện T1. Vì vậy, quan hệ pháp luật có tranh chấp cần giải quyết trong vụ án được xác định là: "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông Trần Thiện T1 có nơi cư trú: Đ, ấp Đ, xã G, Thành phố Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; do đó căn cứ các điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị T và ông Trần Thiện T1 tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn ngày 30/7/2004 tại Ủy ban nhân dân xã

G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã G, Thành phố Đ) nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà T, quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, tính cách không hợp nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nay bà T xác định không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu ly hôn. Ông T1 xác nhận quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc và không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà T.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống; ông T1 cũng xác nhận cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn. Do đó, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Văn bản hợp nhất số 121/VBHN-VPQH ngày 27/8/2025 của Văn phòng Quốc hội về Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho bà Bùi Thị T ly hôn với ông Trần Thiện T1.

[4] Về con chung: Bà Bùi Thị T và ông Trần Thiện T1 xác nhận, vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Anh T2, sinh ngày 18/01/2000 và Trần Quốc B, sinh ngày 20/8/1998. Các con đã thành niên và có khả năng lao động, bà T và ông T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản, nợ chung: Bà T và ông T1 đều xác định không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà Bùi Thị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó bà Bùi Thị T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[7] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 19, 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình theo Văn bản hợp nhất số 121/VBHN-VPQH ngày 27/8/2025 của Văn phòng Q;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

+/ Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Bùi Thị T về việc "Ly hôn" với bị đơn ông Trần Thiện T1.

1. Về quan hệ hôn nhân*:* Bà Bùi Thị T được ly hôn với ông Trần Thiện T1.

2. Về con chung: Các con đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị T phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí về ly hôn, khấu trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0012927 ngày 02/6/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Đ. Bà T đã nộp đủ án phí

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 4 - Đồng Nai;
- Phòng THA Khu vực 4 - Đồng Nai;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Gia Kiệm, thành phố Đồng Nai (GCNKH số: 68 ngày 30/7/2004, để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Mạnh Cường